

**Biểu số: 04.N/BC-UBDT**  
Ban hành theo Thông tư số  
02/2018/TT- UBDT ngày  
05/11/2018 của Bộ trưởng,  
Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc

**Số lượng, tỷ lệ các thôn bản vùng dân tộc  
thiểu số đã có đường giao thông được đầu  
tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới  
Năm 2021**

Đơn vị báo cáo: Ban Dân  
tộc tỉnh Khánh Hòa  
Đơn vị nhận báo cáo: Ủy  
ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch  
- Tài chính)

	<b>Số thôn bản vùng dân tộc thiểu số(Thôn/bản)</b>	<b>Số thôn bản vùng dân tộc thiểu số đã có đường giao thông được đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới(Thôn/bản)</b>	<b>Tỷ lệ thôn bản vùng dân tộc thiểu số đã có đường giao thông được đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới</b>
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>87</b>	<b>60</b>	<b>68,97</b>
<b>Huyện Khánh Vĩnh</b>	<b>35</b>	<b>17</b>	<b>48,57</b>
Thị trấn Khánh Vĩnh	4	1	25,00
Xã Khánh Thành	2	0	0,00
Xã Khánh Phú	4	4	100,00
Xã Sông Cầu	1	1	100,00
Xã Cầu Bà	2	2	100,00
Xã Liên Sang	2	0	0,00
Xã Giang Ly	2	2	100,00
Xã Sơn Thái	2	0	0,00
Xã Khánh Thượng	3	2	66,67
Xã Khánh Nam	2	2	100,00
Xã Khánh Trung	3	1	33,33
Xã Khánh Bình	3	1	33,33
Xã Khánh Đông	2	1	50,00
Xã Khánh Hiệp	3	0	0,00
<b>Huyện Khánh Sơn</b>	<b>29</b>	<b>22</b>	<b>75,86</b>
Xã Thành Sơn	4	0	0,00
Xã Sơn Lâm	3	2	66,67
Xã Sơn Bình	4	4	100,00
Xã Sơn Hiệp	4	4	100,00
Xã Sơn Trung	3	3	100,00
Xã Ba Cùm Bắc	4	2	50,00
Xã Ba Cùm Nam	3	3	100,00

TT. Tô Hạp	4	4	100,00
<b>Huyện Cam Lâm</b>	<b>8</b>	<b>8</b>	<b>100,00</b>
Sơn Tân	2	2	100,00
Cam Phước Tây	1	1	100,00
Suối Tân	1	1	100,00
Suối Cát	3	3	100,00
Cam Hòa	1	1	100,00
<b>TP. Cam Ranh</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>100,00</b>
xã Cam Phước Đông	1	1	100,00
xã Cam Thịnh Tây	4	4	100,00
Phường Cam Phúc Nam	1	1	100,00
<b>T.X Ninh Hòa</b>	<b>7</b>	<b>7</b>	<b>100,00</b>
Xã Ninh Tây	6	6	100,00
Xã Ninh Tân	1	1	100,00
<b>Huyện Diên Khánh</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>0,00</b>
Diên Tân	1	0	0,00
Suối Tiên	1	0	0,00

**Biểu số: 05.N/BC-UBDT**

Ban hành theo Thông tư số 02/2018/TT-UBDT ngày 05/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc

**Hộ nghèo và cận nghèo  
người dân tộc thiểu số năm 2021**  
(Số liệu từ 01/1 tính đến 31/12/2021)

Đơn vị báo cáo: Ban Dân tộc tỉnh Khánh Hòa  
Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

*Đơn vị tính: hộ*

	<b>Tổng số hộ</b>	<b>Trong đó số hộ DTTS</b>	<b>Số hộ nghèo DTTS</b>	<b>Số hộ cận nghèo DTTS</b>	<b>Số hộ thoát nghèo DTTS</b>	<b>Số hộ nghèo DTTS phát sinh mới</b>	<b>Số hộ DTTS tái nghèo</b>	<b>Tỷ lệ hộ nghèo DTTS (%)</b>	<b>Tỷ lệ hộ cận nghèo DTTS</b>
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
<b>1. Tổng số</b>	<b>333.130</b>	<b>18.741</b>	<b>3.504</b>	<b>5.555</b>	<b>791</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>18,70</b>	<b>29,64</b>
<b>2. Chia theo quận/huyện</b>									
Thành phố Nha Trang	109.117	605	1	11				0,17	1,82
Thành phố Cam Ranh	36.596	2.362	48	331				2,03	14,01
Thị xã Ninh Hòa	62.405	1.245	84	164	25			6,75	13,17
Huyện Vạn Ninh	36.110	79	2	2	0			2,53	2,53
Huyện Diên Khánh	39.392	204	56	68				27,45	33,33
Huyện Cam Lâm	31.543	1.521	145	992	39			9,53	65,22
Huyện Khánh Vĩnh	10.525	7.400	1.829	2409	548			24,72	32,55
Huyện Khánh Sơn	7.442	5.325	1.339	1.578	179			25,15	29,63

**Biểu số: 07.N/BC-UBDT**

Ban hành theo Thông tư số 02/2018/TT-UBDT ngày 05/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc

**Số lượng công chức trong các cơ quan công tác dân tộc các cấp Năm 2021**

Đơn vị báo cáo: Ban Dân tộc tỉnh Khánh Hòa

Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Cấp tỉnh				Cấp huyện			
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
			Nữ	DTTS	Nữ DTTS		Nữ	DTTS	Nữ DTTS
A	$I=2+6$	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>Tổng số</b>	<b>28</b>	<b>15</b>	<b>8</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>13</b>	<b>7</b>	<b>2</b>	<b>1</b>
<b>1. Trong đó: Đảng viên</b>	<b>21</b>	<b>12</b>	<b>5</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>9</b>	<b>5</b>		
<b>2. Chia theo tôn giáo</b>									
- Không tôn giáo	27	14	7	2	1	13	7	2	1
- Có theo tôn giáo	1	1	1						
<b>3. Chia theo nhóm tuổi</b>									
- Từ 30 trở xuống	2	1	1	1	1	1		1	
- Từ 31 đến 40	10	5	4	1		5	3	1	1
- Từ 41 đến 50	9	4	2			5	2		
- Từ 51 đến 55	3	1	0			2	2		
- Từ 56 đến 60	4	4	1						
- Trên 60 tuổi									
<b>4. Chia theo ngạch công chức</b>									
- Nhân viên									
- Cán sự và TĐ									
- Chuyên viên và TĐ	22	11	8	2	1	11	6	2	1
- Chuyên viên chính và TĐ	6	4				2	1		
- Chuyên viên cao cấp và TĐ									
<b>5. Chia theo trình độ đào tạo</b>									
- Sơ cấp									
- Trung cấp									
- Cao đẳng	1	1	1						
- Đại học	25	13	6	2	1	12	6	2	1
- Trên đại học	2	1	1			1	1		

**Biểu số: 09.N/BC-UBDT**  
 Ban hành theo Thông tư số  
 02/2018/TT-UBDT ngày  
 05/11/2018 của Bộ trưởng,  
 Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc

**Số công chức, viên chức trong cơ  
 quan công tác dân tộc các cấp** Đơn vị báo cáo: Ban Dân tộc tỉnh  
**được đào tạo, bồi dưỡng về công** Khánh Hòa  
**tác dân tộc, lý luận chính trị,** Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban Dân  
**quản lý nhà nước và đào tạo khác** tộc (Vụ Kế hoạch - Tài chính)  
**Năm 2021**

	Tổng số	Trong đó		
		Nữ	Dân tộc thiểu số	Nữ dân tộc thiểu số
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
<b>1. Tổng số</b>	<b>26</b>	<b>12</b>	<b>4</b>	<b>1</b>
<b>2. Chia theo độ tuổi</b>				
- Từ 30 trở xuống	2	1	2	
- Từ 31 đến 40	10	6	2	1
- Từ 41 đến 50	7	2		
- Từ 51 đến 55	3	2		
- Từ 56 đến 60	4	1		
- Trên 60 tuổi				
<b>3. Chia theo các khóa đào tạo</b>				
- Lý luận chính trị	9	4	1	
- Quản lý nhà nước	16	5	1	1
- Công tác dân tộc	5	2	2	1
- Đào tạo khác	16	9	2	1